TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2026/DS-ST
Ngày: 28/4/2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Phúc;

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang *tham gia phiên toà:* Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại Toà án nhân dân khu vực 10 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 318/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 228/2026/QĐXX-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 và quyết định hoãn phiên toà số: 250/2026/QĐST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Huy T, sinh năm 1983; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Căn cước: 089083033395

Cư trú: ấp H xã C, tỉnh An Giang. SĐT: 0985535711

* *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Hồ Hoàng P, luật sư Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh A; Địa chỉ: số A (số C B), đường T, số A, khóm B, phường L, tỉnh An Giang. SĐT: 0918645044 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1982; (vắng mặt)

SĐT: 0919667941 - 0918667941

Chứng minh nhân dân: 351497083

2.2 Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1984; (vắng mặt)

Căn cước công dân: 089184021384

Cùng nơi cư trú: tổ A, ấp H, xã A, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Huy T trình bày:*

Ngày 01/6/2022, ông có cho vợ chồng ông Nguyễn Tấn L, bà Nguyễn Thị Kim L1 mượn số tiền là 306.700.000đồng (Ba trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm ngàn đồng), thời gian mượn là 02 tháng trả lại. Ông Nguyễn Tấn L là người trực tiếp viết và ký tên vào "Giấy Mượn tiền ngày 01/6/2022". Sau khi vợ chồng Nguyễn Tấn L, Nguyễn Thị Kim L1 nhận đủ số tiền 306.700.000 đồng (Ba trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm ngàn đồng) ông cho mượn, đến nay ông L, bà L1 không trả lại cho ông số tiền này theo như thỏa thuận, ông phải liên tục yêu cầu ông L, bà L1 phải trả lại cho tôi số tiền 306.700.000 đồng (Ba trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm ngàn đồng) nhưng ông L, bà L1 vẫn không trả tiền cho ông.

Từ đó, ông khởi kiện yêu cầu Toà án: Buộc ông Nguyễn Tấn L và bà Nguyễn Thị Kim L1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền 306.700.000 đồng và phải chịu lãi suất là 1,67%/tháng tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2026 bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L1 trình bày:*

Bà không có mối quan hệ gì với ông Nguyễn Huy T. Trước đây, bà và ông Nguyễn Tấn L là vợ chồng. Bà và ông L đã ly hôn theo quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn của Toà án ngày 14/10/2024. Hiện tại, bà và ông L không còn chung sống với nhau, ông L đã bỏ địa phương đi cuối năm 2021, đầu năm 2022. Bà không có vay tiền của ông Nguyễn Huy T. Việc ông L có vay tiền của ông T không thì bà không biết. Gần cuối năm 2023, ông T có lên nhà bà nói ông L có vay tiền của ông T. Lúc này thì bà mới biết ông L có vay tiền của ông T. Giai đoạn này thì ông L đã bỏ nhà đi. Ông L vay tiền của ông T bao nhiêu thì bà không biết, bà có hỏi ông T, ông L vay tiền bao nhiêu, thì ông T cho biết, ông L vay số tiền 130.000.000 đồng, tính lãi luôn với ông L là 300.000.000 đồng.

Bà không biết ông L vay tiền của ông T để làm gì. Chi tiêu trong gia đình, nhu cầu thiết yếu trong gia đình, tiền bạc lo cho con cái đều do bà chăm lo, ông L không có sử dụng tiền vay hay tiền của ông L để lo cho gia đình. Bà không có vay tiền của ông T, nên không có ký tên và giấy mượn tiền của ông T. Theo như giấy mượn tiền ngày 01/6/2022, Toà cho bà tiếp cận thì là chữ ký, chữ viết của ông L mà bà biết. Hiện tại, ông L đã bỏ địa phương đi từ cuối năm 2021, không sống ở

nhà, không còn cư trú ở địa phương. Khi còn chung sống với ông L, ông L không có nói cho bà biết việc ông L vay tiền của ông T. Ông T cũng không có nói cho bà biết khi ông T cho ông L vay tiền. Khi ông L bỏ nhà đi thì ông T mới lên nhà cho bà biết ông L có vay tiền của ông T, lúc ông T cho bà biết sự việc trên là năm 2023. Việc ông T khởi kiện, yêu cầu bà có trách nhiệm liên đới cùng ông L trả nợ cho ông T số tiền 306.700.000 đồng và phải chịu lãi suất là 1,67%/tháng tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử đối với số tiền trên thì bà không đồng ý. Bà không có trách nhiệm trả nợ với ông L.

* Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Nguyễn Tấn L để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, cũng như tham gia phiên toà nhưng ông L đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Nguyễn Huy T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt: rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà L1 có trách nhiệm liên đới trả nợ, chỉ yêu cầu ông L có trách nhiệm trả cho ông số tiền 306.700.000 đồng và phải chịu lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Hồ Hoàng P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn ông Nguyễn Tấn L và bà Nguyễn Thị Kim L1 vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn bà Liễu trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông L chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng.

+ Về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L1 có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Tấn L trả cho nguyên đơn số tiền 306.700.000 đồng và phải chịu lãi suất là 1,67%/tháng tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử, chỉ yêu cầu bị đơn ông L có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 306.700.000 đồng và phải chịu lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Tấn L trả cho nguyên đơn số tiền 306.700.000 đồng, buộc bị đơn ông L phải chịu lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/6/2022 đến khi ông L trả hết nợ.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền vay; bị đơn có nơi cư trú tại: ấp H, xã A, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông L, bà L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L1 có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Tấn L trả cho nguyên đơn số tiền 306.700.000 đồng và phải chịu lãi suất là 1,67%/tháng tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử, chỉ yêu cầu bị đơn ông L có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 306.700.000 đồng và phải chịu lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử. Xét thấy, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy T thấy:

[2.1] *Về nghĩa vụ trả tiền:*

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, lời khai của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L1 và các chứng cứ có trong hồ sơ là giấy mượn tiền ngày 01/6/2022 có chữ ký, chữ viết, xác nhận nợ của ông L, đã xác định được bị đơn ông L có vay của nguyên đơn ông T số tiền 306.700.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng. Sự thỏa thuận giữa ông T và ông L là hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Bộ luật dân sự nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Tuy nhiên, hết thời hạn vay ông L không trả tiền vay cho ông T, điều này đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông L phải trả số tiền gốc là 306.700.000 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về lãi suất:

Căn cứ quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự: "*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật này, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này"* thì ông L vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả và mức lãi suất yêu cầu là 10%/năm là phù hợp với quy định pháp luật nên được xem xét chấp nhận.

Từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/4/2026) là 03 năm 10 tháng 27 ngày. Như vậy: 306.700.000 đồng x 10% x 03 năm 10 tháng 27 ngày = 120.159.879 đồng.

Tổng cộng vốn gốc và lãi là: 306.700.000 đồng + 120.159.879 đồng = 426.859.879 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Nguyễn Tấn L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số tiền vốn và lãi tổng cộng là 426.859.879 đồng

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 463, Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy T đối với yêu cầu buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L1 có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Tấn L trả cho nguyên đơn số tiền 306.700.000 đồng và phải chịu lãi suất là 1,67%/tháng tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Huy T. Buộc bị đơn ông Nguyễn Tấn L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Huy T số tiền vay tổng cộng là: 426.859.879 đồng (Bốn trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi chín ngàn, tám trăm bảy mươi chín đồng). Trong đó, nợ gốc là: 306.700.000 đồng (Ba trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm ngàn đồng), lãi là: 120.159.879 đồng (Một trăm hai mươi triệu, một trăm năm mươi chín ngàn, tám trăm bảy mươi chín đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải bàu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Huy T được nhận lại số tiền 7.667.000 đồng (Bảy triệu, sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006089 ngày 24/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – An Giang.

- Ông Nguyễn Tấn L phải chịu 21.074.395 đồng (Hai mươi mốt triệu, không trăm bảy mươi bốn ngàn, ba trăm chín mươi lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 10 – An Giang;
- Các đương sự;
- Phòng KT, TT & THA;
- Lưu VP;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng

cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ,

khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)